

BIỂU II.1 GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 21 /4/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Số lượng dự án	Kế hoạch vốn năm 2025		Kết quả giải ngân cập nhật đến ngày 31/01/2026	Kế hoạch vốn năm 2025 chưa giải ngân	Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026 kỳ này	Ghi chú
			Trung ương giao	Địa phương triển khai (bao gồm cả cấp huyện chuyển về)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng vốn NSTW	**18**	**4.915.106**	**4.925.591**	**4.397.018**	**528.573**	**140.245**	
1	**Vốn trong nước**	**17**	**4.686.303**	**4.696.788**	**4.338.742**	**358.046**	**79.358**	
a	**Nguồn vốn thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025**	**16**	**2.619.246**	**2.619.246**	**2.539.887**	**79.359**	**79.358**	
*	***Phân bổ cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025***	***16***	***2.619.246***	***2.619.246***	***2.539.887***	***79.359***	***79.358***	
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2024 (trả ứng trước NSTW)	7		62.450	62.450	-		
	Dự án chuyển tiếp	8		2.326.796	2.247.437	79.359	79.358	Chi tiết tại biểu II.2
	Trong đó: Dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội	*1*	*2.000.000*	*2.000.000*	*2.000.000*	-		
	Dự án KCM	1		230.000	230.000	-	-	
b	**Vốn từ kế hoạch trung hạn tương ứng với nguồn tăng thu NSTW năm 2022, 2024**	**1**	**1.218.092**	**1.218.092**	**1.202.995**	**15.097**		
	Trong đó: Dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội	*1*	*1.000.000*	*1.000.000*	*1.000.000*	-		

TT	Nội dung	Số lượng dự án	Kế hoạch vốn năm 2025		Kết quả giải ngân cập nhật đến ngày 31/01/2026	Kế hoạch vốn năm 2025 chưa giải ngân	Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026 kỳ này	Ghi chú
			Trung ương giao	Địa phương triển khai (bao gồm cả cấp huyện chuyển về)				
c	**Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**		**848.965**	**859.450**	**595.860**	**263.590**	**-**	
-	***Vốn thuộc kế hoạch Trung ương giao***		***848.965***	***848.965***	***590.343***	***258.622***	**-**	
	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		601.138	601.138	399.019	202.119		
	Giảm nghèo bền vững		83.707	83.707	64.223	19.484		
	Xây dựng nông thôn mới		164.120	164.120	127.102	37.018		
-	***Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (cơ chế đặc thù)***			***10.485***	***5.517***	***4.968***		
2	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**1**	**228.803**	**228.803**	**58.276**	**170.527**	**60.887**	Chi tiết tại biểu II.3
	Dự án chuyển tiếp	1		228.803	58.276	170.527	60.887	

BIỂU II.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2026 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 21 /4/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Số quyết định, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW 2025	Kết quả giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2025 đến hết 31/01/2026	Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 kéo dài sang năm 2026	Cơ sở kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn		Chủ đầu tư / đơn vị được giao kế hoạch	Ghi chú
				Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Trường hợp cụ thể tại khoản 2 Điều 72 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b, khoản 33 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15	Thuyết minh cở sở đề xuất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	***2***				**81.569**	**2.209**	**79.358**				
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**1**				**58.381**	**1.209**	**57.171**				
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***				***58.381***	***1.209***	***57.171***				
1	Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan	2023-2026	227/QĐ-UBND ngày 29/01/2022; 736a/QĐ-UBND ngày 26/4/2022; 2692/QĐ-UBND ngày 15/12/2025	151.291	151.291	58.381	1.209	57.171	Điểm c	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2025 nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm 2026, vướng mắc công tác GPMB không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2025 đã được UBND tỉnh điều chỉnh thời gian thực hiện dự án tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 15/12/2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
II	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**	**1**				**23.188**	**1.000**	**22.187**				
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***				***23.188***	***1.000***	***22.187***				
1	Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	2023-2026	39/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2055/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; 1299/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	80.100	80.000	23.188	1.000	22.187	Điểm d	Dự án điều chỉnh quy mô để phù hợp với Đề án thí điểm cửa khẩu thông minh, mặt khác Dự án nằm trong khu vực biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc do đó việc triển khai thi công phải tuân thủ Quy chế quản lý biên giới đất liền, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân vốn năm 2025. Dự án đã được UBND tỉnh điều chỉnh thời gian thực hiện dự án tại Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

BIỂU II.3

KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI NĂM 2025 ĐỀ XUẤT KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2026 VÀ PHÂN BỔ VỐN VAY LẠI NƯỚC NGOÀI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 21 /4/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư							Năm 2025								**Kế hoạch vốn đưa vào cân đối NSTW năm 2026 đề nghị kéo dài thực hiện và giải ngân sang năm 2026**	**Cơ sở kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn**		**Giao vốn vay lại nước ngoài từ tổng mức dự toán vay năm 2026**	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định	TMĐT						Kế hoạch vốn				Giải ngân kế hoạch vốn năm 2025 đến hết 31/01/2026					**Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b, khoản 33 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15**	**Thuyết minh cụ thể lý do đề xuất kéo dài**			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó*			Tổng số	*Trong đó*								
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt				Vốn đối ứng NSĐP	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Vốn đối ứng NSĐP	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại						
							Tổng số	Trong đó:															
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ			**1.012.194**	**294.196**	**-**	**717.998**	**646.198**	**71.800**	**292.085**	**37.859**	**228.803**	**25.423**	**87.697**	**22.946**	**58.276**	**6.475**	**60.887**			**5.000**		
I	**Ngành, Lĩnh vực Xã hội**			**1.012.194**	**294.196**	**-**	**717.998**	**646.198**	**71.800**	**292.085**	**37.859**	**228.803**	**25.423**	**87.697**	**22.946**	**58.276**	**6.475**	**60.887**			**5.000**		
3	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025***			***1.012.194***	***294.196***	***-***	***717.998***	***646.198***	***71.800***	***292.085***	***37.859***	***228.803***	***25.423***	***87.697***	***22.946***	***58.276***	***6.475***	***60.887***			***5.000***		
1	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	2018-2026	1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/ QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2023; 2295/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	1.012.194	294.196		717.998	646.198	71.800	292.085	37.859	228.803	25.423	87.697	22.946	58.276	6.475	60.887	Điểm d	Năm 2025 dự án bị ảnh hưởng bởi mưa lớn, kéo dài đặt biệt là hoàn lưu của cơn bão số 3 (tháng 8/2025), số 10 (từ ngày 28-30/9) và cơn bão số 11 (từ ngày 05-7/10), làm chậm tiến độ hoàn thành dự án theo Hiệp định (Có biên bản xác nhận thiệt hại kèm theo). Đã được Chủ tịch nước chấp thuận sửa đổi Hiệp định vay tại Quyết định số 112/QĐ-CTN ngày 29/01/2026	5.000		
-	*Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất, Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công*		*1553/ QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021*	762.471	*219.260*	-	*543.211*	*488.890*	*54.321*	*5.823*	*5.823*			*5.823*	*5.823*							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
-	*Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp*		*699/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 499/QĐ-UBND ngày 14/3/2022; 2370/QĐ-UBND ngày 06/11/2025*	249.723	*74.936*		*174.787*	*157.308*	*17.479*	*286.262*	*32.036*	*228.803*	*25.423*	*81.874*	*17.123*	*58.276*	*6.475*	*60.887*			*5.000*	Sở Nông nghiệp và Môi trường	